

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **990**/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **18** tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 708/TTr-SXD ngày 13/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng, tham khảo xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

Thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Sở Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh được công bố kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Giám đốc các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi;
- Đài PT-TH tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng N/C, CB-TH;
- Lưu: VT, CNXD (Vũ 689).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh

GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 18/10/2021
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

I. THUYẾT MINH GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

1. Giá ca máy và thiết bị thi công (sau đây gọi là giá ca máy) là mức chi phí bình quân xác định cho một ca làm việc theo quy định (8 giờ) của máy và thiết bị thi công, phù hợp với định mức hao phí và dữ liệu cơ bản để tính giá ca máy, phù hợp với danh mục máy và thiết bị thi công có trong hệ thống định mức do Bộ Xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021.

Giá ca máy và thiết bị thi công gồm toàn bộ hoặc một số các khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy.

2. Giá ca máy xác định các loại máy theo thông số kỹ thuật như: Công suất động cơ, dung tích gầu, sức nâng của cần trục,... các thông số kỹ thuật, định mức hao phí được căn cứ theo thông số của thiết bị phổ biến trên thị trường được quy định trong Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Giá ca máy áp dụng đối với các loại máy và thiết bị thi công đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh trong điều kiện làm việc bình thường.

4. Giá ca máy được xác định với đơn giá nhân công xây dựng tại Khu vực 2 (KV2), đơn giá nhiên liệu (Vùng 1), năng lượng tại điểm 5.3 đối với các loại máy và thiết bị thi công của dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh. Giá ca máy tại Khu vực 1 (KV1), Khu vực 3 (KV3) và Khu vực 4 (KV4), giá nhiên liệu, năng lượng tăng hoặc giảm so với giá nhiên liệu, năng lượng tại điểm 5.3; giá nhiên liệu, năng lượng ở Vùng 2 (huyện Lý Sơn); các máy làm việc ở vùng nước mặn, nước lợ và trong môi trường ăn mòn cao được điều chỉnh theo phương pháp bù trừ trực tiếp tại điểm 5.8 mục I Phụ lục này.

5. Giá ca máy được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, bao gồm các khoản mục chi phí sau:

a) Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí trong quá trình sử dụng máy, máy bị hao mòn, giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của máy do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên. Chi phí khấu hao được xác định theo hướng dẫn tại Mục III Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

b) Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và

khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Chi phí sửa chữa được xác định theo hướng dẫn tại Mục III Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

c) Chi phí nhiên liệu, năng lượng (*xăng, dầu, điện, gas, khí nén*) trong giá ca máy là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động và các loại nhiên liệu phụ như dầu, mỡ bôi trơn, dầu truyền động, ...trong thời gian một ca làm việc của máy. Chi phí nhiên liệu, năng lượng được xác định theo hướng dẫn tại Mục III Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) dùng để xác định chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy:

- Đơn giá xăng E5 RON 92, dầu Diesel 0,05S tại Vùng 1 theo Thông cáo báo chí số 24/2021/PLX-TCBC của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam công bố giá xăng dầu ngày 11/10/2021;

- Đơn giá điện theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

- Đơn giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc tại điểm 5.8 Mục I Phụ lục này.

d) Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định trên cơ sở quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy theo quy trình vận hành máy và đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh.

đ) Chi phí khác: Chi phí khác trong giá ca máy là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trình và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng.

Chi phí khác được xác định theo hướng dẫn tại Mục III Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

e) Nguyên giá máy trước thuế (G), định mức các hao phí (*số ca năm, khấu hao, sửa chữa, tiêu hao nhiên liệu - năng lượng, nhân công điều khiển, chi phí khác*) xác định theo Mục V Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

g) Đối với những máy làm việc ở vùng nước mặn, nước lợ và trong môi trường ăn mòn cao thì định mức khấu hao được điều chỉnh với hệ số 1,05.

h) Điều chỉnh giá ca máy và thiết bị thi công:

Đối với máy và thiết bị thi công Khu vực 1 (KV1), Khu vực 2 (KV2), Khu vực 3 (KV3), Khu vực 4 (KV4); giá nhiên liệu, năng lượng tăng hoặc giảm so với giá nhiên liệu, năng lượng tại điểm 6.8; giá nhiên liệu, năng lượng ở Vùng 2 (huyện Lý Sơn); các máy làm việc ở vùng nước mặn, nước lợ và trong môi trường ăn mòn cao thì điều chỉnh giá ca máy như sau:

$$GCM_{i,j} = GCM_{2,j} + TL_{2,j} \times (K_{NC}^i - 1) + NL_j \times (G_2 - G_1) \times K_P + C_{2,j}^{KH} \times K_{AM}$$

Trong đó:

$GCM_{i,j}$: Giá ca máy của loại máy thi công thứ j tại Khu vực i ($i = 1 \div 4$; $j = 1 \div 746$);

$GCM_{2,j}$: Giá ca máy của loại máy thi công thứ j tại Khu vực 2 (cột 10) trong Giá ca máy và thiết bị thi công này;

NL_j : Định mức nhiên liệu, năng lượng của loại máy thi công thứ j, tại cột 4 trong Giá ca máy và thiết bị thi công này;

$TL_{2,j}$: Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy của loại máy thi công thứ j, tại Khu vực 2 (cột 9) trong Giá ca máy và thiết bị thi công này;

G_1 : Đơn giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế GTGT) tại thời điểm xây dựng Giá ca máy và thiết bị thi công này (giá gốc);

G_2 : Đơn giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế GTGT) tại thời điểm lập dự toán;

$C_{2,j}^{KH}$: Chi phí khấu hao của loại máy thi công thứ j, tại cột 6 trong Giá ca máy và thiết bị thi công này;

K_{NC} : Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công khu vực theo bảng sau:

Ký hiệu	Tên khu vực	Huyện, thị xã, thành phố	Hệ số điều chỉnh K_{NC}^i
KV1	Khu vực 1	Thành phố Quảng Ngãi, các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh	1,050
KV2	Khu vực 2	Thị xã Đức Phổ, các huyện: Tư Nghĩa, Mộ Đức, Ba Tơ, Nghĩa Hành, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng (gồm thị trấn Trà Xuân và các xã: Trà Bình, Trà Bùi, Trà Giang, Trà Hiệp, Trà Lâm, Trà Phú, Trà Sơn, Trà Tân, Trà Thủy)	1,000
KV3	Khu vực 3	Các xã: Sơn Trà, Hương Trà, Trà Tây, Trà Thanh, Trà Phong, Trà Xinh thuộc huyện Trà Bồng	1,157
KV4	Khu vực 4	Huyện Lý Sơn	1,240

+ K_P : Hệ số chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ cho một ca máy làm việc:

TT	Tên nhiên liệu, điện năng	ĐVT	Hệ số nhiên liệu phụ (K_P)	Đơn giá (G_1)
1	Xăng E5 RON 92	đ/lít	1,02	19.709
2	Dầu Diesel 0,05S	đ/lít	1,03	15.945
3	Điện	đ/kWh	1,05	1.864

K_{AM} : Hệ số điều chỉnh chi phí khấu hao đối với những máy làm việc ở vùng nước mặn, nước lợ và trong môi trường ăn mòn cao:

+ $K_{AM} = 0,05$: Đối với những máy làm việc ở vùng nước mặn, nước lợ và trong môi trường ăn mòn cao;

+ $K_{AM} = 0$: Đối với những máy làm việc ở các vùng còn lại.

6. Đối với những máy và thiết bị thi công chưa có trong Giá ca máy này hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình, dự án; Chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá ca máy và thiết bị thi công theo quy định tại điểm b, điểm c Khoản 5 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

II. GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

BẢNG GIÁ CÁN MẠY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Loại nhiên liệu	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí khấu hao, sửa chữa (Đồng/ca)	Chi phí khác (Đồng/ca)	Chi phí năng lượng, nhiên liệu (Đồng/ca)	Chi phí tiền lương (KV2) (Đồng/ca)	Giá ca máy (KV2) (Đồng/ca)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(6+...+9)
A	M100.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG							
I	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐÀO VÀ LU LÊN							
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:							
1	M101.0101	0,40 m3	43 lít diesel	1x4/7	610.351	144.633	706.204	242.702	1.703.890
2	M101.0102	0,50 m3	51 lít diesel	1x4/7	717.541	170.033	837.591	242.702	1.967.867
3	M101.0103	0,65 m3	59 lít diesel	1x4/7	810.548	192.073	968.978	242.702	2.214.301
4	M101.0104	0,80 m3	65 lít diesel	1x4/7	891.628	211.286	1.067.518	242.702	2.413.134
5	M101.0105	1,25 m3	83 lít diesel	1x4/7	1.404.383	332.792	1.363.138	242.702	3.343.015
6	M101.0106	1,60 m3	113 lít diesel	1x4/7	1.594.985	400.750	1.855.839	242.702	4.094.276
7	M101.0107	2,30 m3	138 lít diesel	1x4/7	2.315.695	581.833	2.266.422	242.702	5.406.652
8	M101.0108	3,60 m3	199 lít diesel	1x4/7	3.598.880	1.084.000	3.268.247	242.702	8.193.829
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	83 lít diesel	1x4/7	1.620.178	383.929	1.363.138	242.702	3.609.947
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m3 gắn đầu búa thủy lực	113 lít diesel	1x4/7	1.678.608	421.761	1.855.839	242.702	4.198.910
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:							
11	M101.0201	0,80 m3	57 lít diesel	1x4/7	933.608	225.509	936.131	242.702	2.337.950
12	M101.0202	1,25 m3	73 lít diesel	1x4/7	1.603.610	400.903	1.198.905	242.702	3.446.120
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:							
13	M101.0301	0,40 m3	59 lít diesel	1x5/7	877.028	207.826	968.978	285.359	2.339.191
14	M101.0302	0,65 m3	65 lít diesel	1x5/7	964.674	228.596	1.067.518	285.359	2.546.147
15	M101.0303	1,20 m3	113 lít diesel	1x5/7	1.690.101	424.648	1.855.839	285.359	4.255.947

16	M101.0304	1,60 m3	128 lít diesel	1x5/7	2.148.253	539.762	2.102.189	285.359	5.075.563
17	M101.0305	2,30 m3	164 lít diesel	1x5/7	2.856.938	717.823	2.693.429	285.359	6.553.549
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:							
18	M101.0401	0,65 m3	29 lít diesel	1x4/7	473.593	123.331	476.277	242.702	1.315.903
19	M101.0402	0,9 m3	39 lít diesel	1x4/7	625.011	162.763	640.511	242.702	1.670.987
20	M101.0403	1,25 m3	47 lít diesel	1x4/7	727.999	189.583	771.897	242.702	1.932.181
21	M101.0404	1,6m3 ÷ 1,65 m3	75 lít diesel	1x4/7	934.292	243.305	1.231.751	242.702	2.652.050
22	M101.0405	2,30 m3	95 lít diesel	1x4/7	1.074.142	315.924	1.560.218	242.702	3.192.986
23	M101.0406	3,20 m3	134 lít diesel	1x4/7	1.922.443	586.111	2.200.729	242.702	4.951.985
	M101.0500	Máy ủi - công suất:							
24	M101.0501	75 cv	38 lít diesel	1x4/7	393.331	88.588	624.087	242.702	1.348.708
25	M101.0502	100 cv	44 lít diesel	1x4/7	520.954	141.564	722.627	242.702	1.627.847
26	M101.0503	110 cv	46 lít diesel	1x4/7	559.791	152.117	755.474	242.702	1.710.084
27	M101.0504	140 cv	59 lít diesel	1x4/7	898.301	244.104	968.978	242.702	2.354.085
28	M101.0505	180 cv	76 lít diesel	1x4/7	1.133.714	313.181	1.248.175	242.702	2.937.772
29	M101.0506	240 cv	94 lít diesel	1x4/7	1.329.814	393.436	1.543.795	242.702	3.509.747
30	M101.0507	320 cv	125 lít diesel	1x4/7	1.974.667	662.640	2.052.919	242.702	4.932.928
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:							
31	M101.0601	9 m3	132 lít diesel	1x6/7	1.036.740	308.554	2.167.882	338.312	3.851.488
32	M101.0602	16 m3	154 lít diesel	1x6/7	1.560.150	469.924	2.529.196	338.312	4.897.582
33	M101.0603	25 m3	182 lít diesel	1x6/7	1.844.373	587.380	2.989.050	338.312	5.759.115
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:							
34	M101.0701	110 cv	39 lít diesel	1x5/7	760.429	222.348	640.511	285.359	1.908.647
35	M101.0702	140 cv	44 lít diesel	1x5/7	934.503	297.992	722.627	285.359	2.240.481
36	M101.0703	180 cv	54 lít diesel	1x5/7	1.076.049	342.691	886.861	285.359	2.590.960
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:							
37	M101.0801	50 kg	3 lít xăng	1x3/7	33.635	5.297	60.310	204.458	303.700
38	M101.0802	60 kg	3,5 lít xăng	1x3/7	38.767	6.627	70.361	204.458	320.213
39	M101.0803	70 kg	4 lít xăng	1x3/7	41.852	7.154	80.413	204.458	333.877

40	M101.0804	80 kg	5 lít xăng	1x3/7	44.066	7.533	100.516	204.458	356.573
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:							
41	M101.0901	9 t	34 lít diesel	1x4/7	403.244	113.271	558.394	242.702	1.317.611
42	M101.0902	16 t	38 lít diesel	1x4/7	458.193	128.706	624.087	242.702	1.453.688
43	M101.0903	18 t	42 lít diesel	1x4/7	479.448	141.848	689.781	242.702	1.553.779
44	M101.0904	25 t	55 lít diesel	1x4/7	540.291	161.764	903.284	242.702	1.848.041
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:							
45	M101.1001	8 t	19 lít diesel	1x4/7	495.992	144.184	312.044	242.702	1.194.922
46	M101.1002	12 t	27 lít diesel	1x4/7	642.133	186.667	443.430	242.702	1.514.932
47	M101.1003	15 t	39 lít diesel	1x4/7	793.840	234.864	640.511	242.702	1.911.917
48	M101.1004	18 t	53 lít diesel	1x4/7	928.970	274.843	870.438	242.702	2.316.953
49	M101.1005	20 t	61 lít diesel	1x4/7	961.079	284.343	1.001.824	242.702	2.489.948
50	M101.1006	25 t	67 lít diesel	1x4/7	1.007.564	309.069	1.100.364	242.702	2.659.699
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:							
51	M101.1101	6,0 t	20 lít diesel	1x4/7	188.888	57.588	328.467	242.702	817.645
52	M101.1102	8,5 t ÷ 9 t	24 lít diesel	1x4/7	222.220	67.750	394.160	242.702	926.832
53	M101.1103	10 t	26 lít diesel	1x4/7	289.213	88.175	427.007	242.702	1.047.097
54	M101.1104	12 t	32 lít diesel	1x4/7	314.005	95.733	525.547	242.702	1.177.987
55	M101.1105	16 t	37 lít diesel	1x4/7	324.858	99.042	607.664	242.702	1.274.266
56	M101.1106	25 t	47 lít diesel	1x4/7	365.313	111.376	771.897	242.702	1.491.288
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:							
57	M101.1201	12 t	29 lít diesel	1x4/7	679.839	198.783	476.277	242.702	1.597.601
58	M101.1202	20 t	61 lít diesel	1x4/7	1.019.953	298.232	1.001.824	242.702	2.562.711
II	M102.0000	MÁY NÀNG CHUYÊN							
	M102.0100	Cần trục 6 tó - sức nâng:							
59	M102.0101	3 t	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 L.X	340.997	129.165	410.584	477.031	1.357.777
60	M102.0102	4 t	26 lít diesel	1x1/4+1x3/4 L.X	366.059	138.659	427.007	477.031	1.408.756

61	M102.0103	5 t	30 lít diesel	1x1/4+1x3/4 LX	394.178	153.976	492.701	477.031	1.517.886
62	M102.0104	6 t	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 LX	485.869	189.793	541.971	477.031	1.694.664
63	M102.0105	10 t	37 lít diesel	1x1/4+1x3/4 LX	669.600	265.714	607.664	477.031	2.020.009
64	M102.0106	16 t	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 LX	784.591	311.345	706.204	477.031	2.279.171
65	M102.0107	20 t	44 lít diesel	1x1/4+1x3/4 LX	907.707	387.909	722.627	477.031	2.495.274
66	M102.0108	25 t	50 lít diesel	1x1/4+1x3/4 LX	1.026.096	446.129	821.168	477.031	2.770.424
67	M102.0109	30 t	54 lít diesel	1x1/4+1x3/4 LX	1.159.843	504.280	886.861	477.031	3.028.015
68	M102.0110	40 t	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 LX	1.554.179	747.201	1.051.094	477.031	3.829.505
69	M102.0111	50 t	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 LX	2.180.649	1.048.389	1.149.635	477.031	4.855.704
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:							
70	M102.0201	6 t	25 lít diesel	1x4/7+1x6/7	330.450	131.131	410.584	581.014	1.453.179
71	M102.0202	16 t	33 lít diesel	1x4/7+1x6/7	542.086	215.113	541.971	581.014	1.880.184
72	M102.0203	25 t	36 lít diesel	1x4/7+1x6/7	664.695	263.768	591.241	581.014	2.100.718
73	M102.0204	40 t	50 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.224.698	546.740	821.168	581.014	3.173.620
74	M102.0205	63 t ÷ 65 t	61 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.450.966	647.753	1.001.824	581.014	3.681.557
75	M102.0206	80 t	67 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.983.996	982.176	1.100.364	581.014	4.647.550
76	M102.0207	90 t	69 lít diesel	1x4/7+1x7/7	2.470.582	1.223.060	1.133.211	641.322	5.468.175
77	M102.0208	100 t	74 lít diesel	1x4/7+1x7/7	2.976.229	1.473.381	1.215.328	641.322	6.306.260
78	M102.0209	110 t	78 lít diesel	1x4/7+1x7/7	3.686.237	1.861.736	1.281.021	641.322	7.470.316
79	M102.0210	125 t ÷ 130 t	81 lít diesel	1x4/7+1x7/7	4.401.361	2.222.910	1.330.291	641.322	8.595.884
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:							
80	M102.0301	5 t	32 lít diesel	1x4/7+1x5/7	436.600	161.703	525.547	528.061	1.651.911
81	M102.0302	10 t	36 lít diesel	1x4/7+1x5/7	547.041	217.080	591.241	528.061	1.883.423
82	M102.0303	16 t	45 lít diesel	1x4/7+1x5/7	711.262	282.247	739.051	528.061	2.260.621
83	M102.0304	25 t	47 lít diesel	1x4/7+1x6/7	895.118	379.287	771.897	581.014	2.627.316
84	M102.0305	28 t	49 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.068.557	452.778	804.744	581.014	2.907.093
85	M102.0306	40 t	51 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.344.242	594.797	837.591	581.014	3.357.644
86	M102.0307	50 t	54 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.726.143	763.780	886.861	581.014	3.957.798
87	M102.0308	60 t	55 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.857.855	822.060	903.284	581.014	4.164.213

88	M102.0309	63 t ÷ 65 t	56 lit diesel	1x4/7+1x6/7	1.935.784	930.665	919.708	581.014	4.367.171
89	M102.0310	80 t	58 lit diesel	1x4/7+1x6/7	2.218.926	1.098.478	952.554	581.014	4.850.972
90	M102.0311	100 t	59 lit diesel	1x4/7+1x6/7	2.829.759	1.400.871	968.978	581.014	5.780.622
91	M102.0312	110 t	63 lit diesel	1x4/7+1x6/7	3.230.238	1.631.433	1.034.671	581.014	6.477.356
92	M102.0313	125 t ÷ 130 t	72 lit diesel	1x4/7+1x6/7	4.539.577	2.292.716	1.182.481	581.014	8.595.788
93	M102.0314	150 t	83 lit diesel	1x4/7+1x6/7	5.065.010	2.558.086	1.363.138	581.014	9.567.248
94	M102.0315	250t	141 lit diesel	1x4/7+1x6/7	13.149.117	6.640.968	2.315.692	581.014	22.686.791
95	M102.0316	300t	155 lit diesel	1x4/7+1x6/7	17.973.128	9.077.337	2.545.619	581.014	30.177.098
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:							
96	M102.0401	5 t	42 kWh	1x3/7+1x5/7	492.955	180.349	82.202	489.817	1.245.323
97	M102.0402	10 t	60 kWh	1x3/7+1x5/7	724.605	293.759	117.432	489.817	1.625.613
98	M102.0403	12 t	68 kWh	1x3/7+1x5/7	882.878	357.924	133.090	489.817	1.863.709
99	M102.0404	15 t	90 kWh	1x3/7+1x5/7	969.885	393.197	176.148	489.817	2.029.047
100	M102.0405	20 t	113 kWh	1x3/7+1x5/7	1.077.076	471.712	221.164	489.817	2.259.769
101	M102.0406	25 t	120 kWh	1x3/7+1x6/7	1.493.587	654.126	234.864	542.770	2.925.347
102	M102.0407	30 t	128 kWh	1x3/7+1x6/7	1.871.749	819.744	250.522	542.770	3.484.785
103	M102.0408	40 t	135 kWh	1x3/7+1x6/7	2.124.941	951.466	264.222	542.770	3.883.399
104	M102.0409	50 t	143 kWh	1x4/7+1x6/7	2.665.408	1.193.466	279.880	581.014	4.719.768
105	M102.0410	60 t	198 kWh	1x4/7+1x6/7	3.331.799	1.491.851	387.526	581.014	5.792.190
	M102.0500	Cần cầu nổi:							
106	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	81 lit diesel	1 t.ph11. 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4		1.003.010	1.330.291	1.815.988	6.198.296
107	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	118 lit diesel	1 t.tr 1/2 + 1 tp11 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.041.045	1.509.738	1.937.955	2.538.701	9.027.439
	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:							
108	M102.0601	10 t	81 kWh	1x3/7+1x5/7	328.702	120.846	158.533	489.817	1.097.898
109	M102.0602	20 t	90 kWh	1x3/7+1x6/7	457.043	168.031	176.148	542.770	1.343.992

110	M102.0603	30 t	90 kWh	1x3/7+1x6/7	509.477	187.308	176.148	542.770	1.415.703
111	M102.0604	50 t	123 kWh	1x3/7+1x7/7	607.800	228.496	240.736	603.078	1.680.110
112	M102.0605	60 t	144 kWh	1x3/7+1x7/7	659.476	247.923	281.837	603.078	1.792.314
113	M102.0606	90 t	180 kWh	1x3/7+1x7/7	887.213	333.539	352.296	603.078	2.176.126
114	M102.0701	Cầu lao đầm K33-60	233 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	1.978.839	830.282	456.028	1.513.578	4.778.727
115	M102.0702	Thiết bị nâng hạ đầm 90 t	232 kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.167.353	909.379	454.070	1.028.174	4.558.976
116	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển đầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	16 kWh	1x4/7	10.606	3.636	31.315	242.702	288.259
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:							
117	M102.0801	30 t	48 kWh	1x3/7+1x6/7	135.806	65.292	93.946	542.770	837.814
118	M102.0802	40 t	60 kWh	1x3/7+1x6/7	152.829	73.475	117.432	542.770	886.506
119	M102.0803	50 t	72 kWh	1x3/7+1x6/7	173.181	83.260	140.918	542.770	940.129
120	M102.0804	60 t	84 kWh	1x3/7+1x7/7	207.801	99.904	164.405	603.078	1.075.188
121	M102.0805	90 t	108 kWh	1x3/7+1x7/7	258.332	124.198	211.378	603.078	1.196.986
122	M102.0806	110 t	132 kWh	1x3/7+1x7/7	349.621	171.383	258.350	603.078	1.382.432
123	M102.0807	125 t	144 kWh	1x3/7+1x7/7	402.044	197.081	281.837	603.078	1.484.040
124	M102.0808	180 t	168 kWh	1x3/7+1x7/7	522.739	256.244	328.810	603.078	1.710.871
125	M102.0809	250 t	204 kWh	1x3/7+1x7/7	668.270	330.827	399.269	603.078	2.001.444
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:							
126	M102.0901	0,8 t	21 kWh	1x3/7	126.848	32.359	41.101	204.458	404.766
127	M102.0902	2 t	32 kWh	1x3/7	168.044	43.310	62.630	204.458	478.442
128	M102.0903	3 t	39 kWh	1x3/7	193.277	49.814	76.331	204.458	523.880
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:							
129	M102.1001	3 t	47 kWh	1x3/7	385.754	101.782	91.988	204.458	783.982
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:							
130	M102.1101	0,5 t	4 kWh	1x3/7	3.853	767	7.829	204.458	216.907
131	M102.1102	1,0 t	5 kWh	1x3/7	4.942	983	9.786	204.458	220.169
132	M102.1103	1,5 t	5,5 kWh	1x3/7	13.393	2.733	10.765	204.458	231.349
133	M102.1104	2,0 t	6,3 kWh	1x3/7	19.519	3.983	12.330	204.458	240.290

134	M102.1105	3,0 t	11 kWh	1x3/7	29.111	6.433	21.529	204.458	261.531
135	M102.1106	3,5 t	12 kWh	1x3/7	32.052	7.083	23.486	204.458	267.079
136	M102.1107	5,0 t	14 kWh	1x3/7	38.990	8.617	27.401	204.458	279.466
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:							
137	M102.1201	3 t		1x3/7	6.452	1.317		204.458	212.227
138	M102.1202	5 t		1x3/7	8.160	1.700		204.458	214.318
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:							
139	M102.1301	5 t		1x4/7	2.160	711		242.702	245.573
140	M102.1302	10 t		1x4/7	3.680	1.211		242.702	247.593
141	M102.1303	30 t		1x4/7	4.640	1.526		242.702	248.868
142	M102.1304	50 t		1x4/7	7.840	2.579		242.702	253.121
143	M102.1305	100 t		1x4/7	15.200	5.000		242.702	262.902
144	M102.1306	200 t		1x4/7	21.920	7.211		242.702	271.833
145	M102.1307	250 t		1x4/7	32.190	11.579		242.702	286.471
146	M102.1308	500 t		1x4/7	69.866	25.132		242.702	337.700
147	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	6 kWh	1x4/7	85.215	31.101	11.743	242.702	370.761
	M102.1400	Kích thông tâm							
148	M102.1401	RRH - 100 t		1x4/7	61.733	22.206		242.702	326.641
149	M102.1402	YCW - 150 t		1x4/7	9.355	3.077		242.702	255.134
150	M102.1403	YCW - 250 t		1x4/7	14.400	4.737		242.702	261.839
151	M102.1404	YCW - 500 t		1x4/7	40.596	14.603		242.702	297.901
152	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	29 kWh	1x4/7+1x5/7	194.172	63.872	56.759	528.061	842.864
153	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t		1x4/7	16.144	5.310		242.702	264.156
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:							
154	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	14 kWh	1x4/7	28.512	6.336	27.401	242.702	304.951
155	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	20 kWh	1x4/7	33.547	8.026	39.144	242.702	323.419
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:							
156	M102.1801	9 m	22 lít diesel	1x1/4+1x3/4 LX	286.862	91.357	361.314	477.031	1.216.564

157	M102.1802	12 m	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 LX	410.307	130.671	410.584	477.031	1.428.593
158	M102.1803	18 m	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 LX	550.674	177.637	476.277	477.031	1.681.619
159	M102.1804	24 m	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 LX	694.491	224.029	541.971	477.031	1.937.522
160	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t				37.542	147.810	242.702	562.453
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:							
161	M102.1901	9 m	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 LX	626.797	180.114	410.584	477.031	1.694.526
162	M102.1902	12 m	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 LX	842.287	244.851	476.277	477.031	2.040.446
163	M102.1903	18 m	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 LX	1.021.421	296.925	541.971	477.031	2.337.348
III	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CÔNG NỀN MÓNG							
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:							
164	M103.0101	1,2 t	56 lít diesel	1x5/7	736.183	216.524	919.708	285.359	2.157.774
165	M103.0102	1,8 t	59 lít diesel	1x5/7	806.724	237.272	968.978	285.359	2.298.333
166	M103.0103	3,5 t	62 lít diesel	1x5/7	1.412.817	452.826	1.018.248	285.359	3.169.250
167	M103.0104	4,5 t	65 lít diesel	1x5/7	1.651.176	529.223	1.067.518	285.359	3.533.276
168	M103.0105	8,0 t	146 lít diesel	1x5/7	7.695.367	2.466.463	2.397.809	285.359	12.844.998
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:							
169	M103.0201	1,2 t	24 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	367.870	111.476	421.561	285.359	1.186.266
170	M103.0202	1,8 t	30 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	541.110	163.973	520.101	285.359	1.510.543
171	M103.0203	2,5 t	36 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	620.994	217.131	640.171	285.359	1.763.655
172	M103.0204	3,5 t	48 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	699.564	244.603	837.251	285.359	2.066.777
173	M103.0205	4,5 t	63 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	863.956	302.083	1.101.216	285.359	2.552.614
174	M103.0206	5,5 t	78 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.030.114	360.180	1.347.566	285.359	3.023.219
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:							
175	M103.0301	60 kW	40 lít diesel + 159 kWh	1x5/7	2.285.714	692.641	686.292	285.359	3.950.006

176	M103.0302	90 kW	51 lit diesel + 240 kWh	1x5/7	3.439.237	1.042.193	884.564	285.359	5.651.353
	M103.0400	Búa rung - công suất:							
177	M103.0401	40 kW	108 kWh		83.986	25.605	211.378		320.969
178	M103.0402	50 kW	135 kWh		102.318	31.195	264.222		397.735
179	M103.0403	170 kW	357 kWh		179.242	58.806	698.720		936.768
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:							
180	M103.0501	1,2 t	37 lit diesel	1 t.phill.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủ 2/4	1.761.920	633.025	607.664	1.815.988	4.818.597
181	M103.0502	1,8 t	42 lit diesel	1 t.phill.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủ 2/4	2.011.835	722.815	689.781	1.815.988	5.240.419
182	M103.0503	2,5 t	47 lit diesel	1 t.phill.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủ 2/4	2.083.795	748.669	771.897	1.815.988	5.420.349
183	M103.0504	3,5 t	52 lit diesel	1 t.phill.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủ 2/4	2.121.849	762.341	854.014	1.815.988	5.554.192
184	M103.0505	4,5 t	58 lit diesel	1 t.phill.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủ 2/4	2.620.467	941.485	952.554	1.815.988	6.330.494
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:							
185	M103.0601	7,5 t	162 lit diesel	1 t.tr 1/2 + 1 phill 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủ 2/4	5.931.014	2.454.213	2.660.583	2.538.701	13.584.511
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:							

186	M103.0701	60 t	38 kWh	1x4/7	127.497	33.030	74.374	242.702	477.603
187	M103.0702	100 t	53 kWh	1x4/7	173.016	44.823	103.732	242.702	564.273
188	M103.0703	150 t	75 kWh	1x4/7	195.776	50.719	146.790	242.702	635.987
189	M103.0704	200 t	84 kWh	1x4/7	218.537	56.616	164.405	242.702	682.260
190	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	756 kWh	1x3/7+1x4/7	8.768.628	1.845.250	1.479.643	447.160	12.540.681
191	M103.0901	Máy ép thủy lực (KKG- 130C4), lực ép 130 t	138 kWh	1x4/7	450.625	139.945	270.094	242.702	1.103.366
192	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	25 kWh	1x4/7	88.550	27.500	48.930	242.702	407.682
193	M103.1001	Máy cấy bác thăm	48 lít diesel	1x4/7	664.480	239.022	788.321	242.702	1.934.525
	M103.1100	Máy khoan xoay:							
194	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	52 lít diesel	1x6/7	3.011.380	756.628	854.014	338.312	4.960.334
195	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	68 lít diesel	1x6/7	3.455.230	868.148	1.116.788	338.312	5.778.478
196	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷ 300kNm	96 lít diesel	1x6/7	8.884.877	2.232.381	1.576.642	338.312	13.032.212
197	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷ 400kNm	137 lít diesel	1x6/7	10.406.166	2.858.837	2.249.999	338.312	15.853.314
198	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)			380.750	108.786			489.536
199	M103.1201	Máy khoan tường sét	32 lít diesel + 171 kWh	1x6/7	3.220.000	884.615	558.820	338.312	5.001.747
	M103.1300	Máy khoan cọc đất							
200	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	36 lít diesel + 167 kWh	1x6/7	3.748.181	1.029.720	622.556	338.312	5.738.769
201	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	36 lít diesel + 232 kWh	1x6/7	4.276.364	1.174.825	636.256	338.312	6.425.757
202	M103.1401	Máy cấp xi măng			11.100	2.846			13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:							
203	M103.1501	750 lít	13 kWh	1x3/7	19.261	4.299	25.444	204.458	253.462
204	M103.1502	1000 lít	18 kWh	1x4/7	114.179	29.580	35.230	242.702	421.691
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:							
205	M103.1601	100 m³/h	21 kWh	1x4/7	227.398	58.911	41.101	242.702	570.112
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:							

206	M103.1701	15 m3/h	37 kWh	1x4/7	23.125	5.116	72.416	242.702	343.359
207	M103.1702	200 m3/h	50 kWh	1x4/7	42.178	10.042	97.860	242.702	392.782
IV	M104.0000	MÁY SÀN XUẤT VÀ TIÊU XÂY DỰNG							
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:							
208	M104.0101	100 lít	8 kWh	1x3/7	35.622	6.985	15.658	204.458	262.723
209	M104.0102	250 lít	11 kWh	1x3/7	43.210	9.155	21.529	204.458	278.352
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:							
210	M104.0201	80 lít	5 kWh	1x3/7	19.488	3.777	9.786	204.458	237.509
211	M104.0202	150 lít	8 kWh	1x3/7	27.056	5.244	15.658	204.458	252.416
212	M104.0203	250 lít	11 kWh	1x3/7	34.713	6.727	21.529	204.458	267.427
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:							
213	M104.0301	1200 lít	72 kWh	1x4/7	106.654	22.313	140.918	242.702	512.587
214	M104.0302	1600 lít	96 kWh	1x4/7	146.356	30.619	187.891	242.702	607.568
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:							
215	M104.0401	16 m3/h	92 kWh	1x3/7+1x5/7	673.870	174.578	180.062	489.817	1.518.327
216	M104.0402	25 m3/h	116 kWh	1x3/7+1x5/7	928.571	243.082	227.035	489.817	1.888.505
217	M104.0403	30 m3/h	172 kWh	1x3/7+1x5/7	1.173.158	307.109	336.638	489.817	2.306.722
218	M104.0404	50 m3/h	198 kWh	1x3/7+1x5/7	1.872.809	490.264	387.526	489.817	3.240.416
219	M104.0405	60 m3/h	265 kWh	1x3/7+1x5/7	2.027.847	539.321	518.658	489.817	3.575.643
220	M104.0406	75 m3/h	418 kWh	2x3/7+1x5/7	2.340.883	622.575	818.110	694.275	4.475.843
221	M104.0407	90 m3/h	425 kWh	2x3/7+1x5/7	3.113.772	828.131	831.810	694.275	5.467.988
222	M104.0408	125 m3/h	446 kWh	2x3/7+1x5/7	3.886.660	1.033.686	872.911	694.275	6.487.532
223	M104.0409	160 m3/h	553 kWh	3x3/7+1x5/7	4.015.858	1.085.367	1.082.332	898.733	7.082.290
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:							
224	M104.0501	35 m3/h	76 kWh	1x4/7	31.243	6.102	148.747	242.702	428.794
225	M104.0502	45 m3/h	97 kWh	1x4/7	39.007	7.619	189.848	242.702	479.176
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:							
226	M104.0601	20 m3/h	315 kWh	1x3/7+1x4/7	1.288.907	259.860	616.518	447.160	2.612.445
227	M104.0602	25 m3/h	357 kWh	1x3/7+1x4/7	1.616.747	339.653	698.720	447.160	3.102.280
228	M104.0603	125 m3/h	630 kWh	1x3/7+1x4/7	5.460.101	1.147.080	1.233.036	447.160	8.287.377

249	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít			73.964	11.379		242.702	328.045
250	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	73 lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.190.201	1.842.322	1.198.905	489.817	9.721.245
VI	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ							
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:							
251	M106.0101	0,5 t	5 lít xăng	1x2/4 LX	95.352	25.541	100.516	234.540	455.949
252	M106.0102	1,5 t	7 lít xăng	1x2/4 LX	141.175	37.815	140.722	234.540	554.252
253	M106.0103	2 t	12 lít xăng	1x2/4 LX	164.158	43.971	241.238	234.540	683.907
254	M106.0104	2,5 t	13 lít xăng	1x2/4 LX	188.326	52.556	261.341	234.540	736.763
255	M106.0105	5 t	25 lít diesel	1x2/4 LX	273.368	76.289	410.584	234.540	994.781
256	M106.0106	7 t	31 lít diesel	1x2/4 LX	367.332	102.511	509.124	234.540	1.213.507
257	M106.0107	10 t	38 lít diesel	1x2/4 LX	461.639	134.458	624.087	234.540	1.454.724
258	M106.0108	12 t	41 lít diesel	1x3/4 LX	480.173	139.856	673.357	278.268	1.571.654
259	M106.0109	15 t	46 lít diesel	1x3/4 LX	585.910	170.653	755.474	278.268	1.790.305
260	M106.0110	20 t	56 lít diesel	1x3/4 LX	832.250	277.416	919.708	278.268	2.307.642
261	M106.0111	32 t	62 lít diesel	1x3/4 LX	1.317.576	439.192	1.018.248	278.268	3.053.284
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:							
262	M106.0201	2,5 t	19 lít xăng	1x2/4 LX	217.568	57.255	381.960	234.540	891.323
263	M106.0202	5 t	41 lít diesel	1x2/4 LX	383.706	100.975	673.357	234.540	1.392.578
264	M106.0203	7 t	46 lít diesel	1x2/4 LX	536.005	142.302	755.474	234.540	1.668.321
265	M106.0204	10 t	57 lít diesel	1x2/4 LX	568.285	150.872	936.131	234.540	1.889.828
266	M106.0205	12 t	65 lít diesel	1x3/4 LX	655.735	174.089	1.067.518	278.268	2.175.610
267	M106.0206	15 t	73 lít diesel	1x3/4 LX	731.690	207.082	1.198.905	278.268	2.415.945
268	M106.0207	20 t	76 lít diesel	1x3/4 LX	1.088.583	308.089	1.248.175	278.268	2.923.115
269	M106.0208	22 t	77 lít diesel	1x3/4 LX	1.165.418	360.439	1.264.598	278.268	3.068.723
270	M106.0209	25 t	81 lít diesel	1x3/4 LX	1.273.995	413.188	1.330.291	278.268	3.295.742
271	M106.0210	27 t	86 lít diesel	1x3/4 LX	1.348.737	442.209	1.412.408	278.268	3.481.622
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:							
272	M106.0301	150 cv	30 lít diesel	1x3/4 LX	371.881	134.415	492.701	278.268	1.277.265

273	M106.0302	200 cv	40 lít diesel	1x3/4 LX	513.563	185.625	656.934	278.268	1.634.390
274	M106.0303	255 cv	51 lít diesel	1x3/4 LX	667.508	263.490	837.591	278.268	2.046.857
275	M106.0304	272 cv	56 lít diesel	1x3/4 LX	577.358	249.219	919.708	278.268	2.024.553
276	M106.0305	360 cv	68 lít diesel	1x3/4 LX	598.779	262.239	1.116.788	278.268	2.256.074
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:							
277	M106.0401	6 m ³	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 LX	622.654	204.149	706.204	477.031	2.010.038
278	M106.0402	10,7 m ³	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 LX	1.515.358	502.329	1.051.094	477.031	3.545.812
279	M106.0403	14,5 m ³	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 LX	2.065.440	684.676	1.149.635	477.031	4.376.782
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:							
280	M106.0501	4 m ³	20 lít diesel	1x2/4 LX	278.304	101.201	328.467	234.540	942.512
281	M106.0502	5 m ³	23 lít diesel	1x3/4 LX	290.828	114.801	377.737	278.268	1.061.634
282	M106.0503	6 m ³	24 lít diesel	1x3/4 LX	333.993	131.839	394.160	278.268	1.138.260
283	M106.0504	7 m ³	26 lít diesel	1x3/4 LX	370.595	158.826	427.007	278.268	1.234.696
284	M106.0505	9 m ³	27 lít diesel	1x3/4 LX	428.749	183.750	443.430	278.268	1.334.197
285	M106.0506	10 m ³	30 lít diesel	1x3/4 LX	466.381	199.877	492.701	278.268	1.437.227
286	M106.0507	16 m ³	35 lít diesel	1x3/4 LX	577.839	247.646	574.817	278.268	1.678.570
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:							
287	M106.0601	2 m ³	19 lít diesel	1x2/4 LX	283.150	100.527	312.044	234.540	930.261
288	M106.0602	3 m ³	27 lít diesel	1x3/4 LX	417.553	148.243	443.430	278.268	1.287.494
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:							
289	M106.0701	1,5 t	18 lít xăng	1x2/4 LX	271.946	86.332	361.857	234.540	954.675
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:							
290	M106.0801	15 t			103.215	40.214			143.429
291	M106.0802	21t			119.767	46.663			166.430
292	M106.0803	30 t			155.129	62.890			218.019
293	M106.0804	40 t			183.223	74.279			257.502
294	M106.0805	60 t			205.854	83.454			289.308
295	M106.0806	100 t			331.412	134.356			465.768
296	M106.0807	125 t			371.217	150.493			521.710

[illegible]

312	M107.0801	HCR1200-EDII	332 lit diesel	1x4/7	3.356.281	992.982	5.452.552	242.702	10.044.517
313	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	20,4 lit diesel	1x4/7	79.722	28.472	335.036	242.702	685.932
VIII	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC							
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:							
314	M108.0101	3,75 kVA	2 lit diesel	1x3/7	8.468	2.461	32.847	204.458	248.234
315	M108.0102	6,25 kVA	5 lit diesel	1x3/7	28.768	8.363	82.117	204.458	323.706
316	M108.0103	37,5 kVA	24 lit diesel	1x3/7	101.320	34.463	394.160	204.458	734.401
317	M108.0104	62,5 kVA	36 lit diesel	1x3/7	149.502	50.851	591.241	204.458	996.052
318	M108.0105	93,75 kVA	45 lit diesel	1x4/7	194.475	72.028	739.051	242.702	1.248.256
319	M108.0106	150kVA	76 lit diesel	1x4/7	232.020	94.317	1.248.175	242.702	1.817.214
320	M108.0107	250 kVA	106 lit diesel	1x4/7	242.887	98.734	1.740.875	242.702	2.325.198
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:							
321	M108.0201	120 m3/h	14 lit xăng	1x4/7	58.936	19.777	281.445	242.702	602.860
322	M108.0202	600 m3/h	46 lit xăng	1x4/7	282.658	103.918	924.746	242.702	1.554.024
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:							
323	M108.0301	120 m3/h	14 lit diesel	1x4/7	65.489	21.401	229.927	242.702	559.519
324	M108.0302	240 m3/h	28 lit diesel	1x4/7	133.316	43.567	459.854	242.702	879.439
325	M108.0303	360 m3/h	35 lit diesel	1x4/7	184.479	60.287	574.817	242.702	1.062.285
326	M108.0304	420 m3/h	38 lit diesel	1x4/7	239.539	78.281	624.087	242.702	1.184.609
327	M108.0305	540 m3/h	44 lit diesel	1x4/7	273.161	89.268	722.627	242.702	1.327.758
328	M108.0306	600 m3/h	47 lit diesel	1x4/7	319.506	114.109	771.897	242.702	1.448.214
329	M108.0307	660 m3/h	50 lit diesel	1x4/7	372.207	132.931	821.168	242.702	1.569.008
330	M108.0308	1200 m3/h	75 lit diesel	1x4/7	687.979	266.658	1.231.751	242.702	2.429.090
331	M108.0309	1260 m3/h	78 lit diesel	1x4/7	766.568	306.627	1.281.021	242.702	2.596.918
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:							
332	M108.0401	5 m3/h	2 kWh	1x3/7	2.739	796	3.914	204.458	211.907
333	M108.0402	300 m3/h	86 kWh	1x3/7	108.990	39.778	168.319	204.458	521.545

334	M108.0403	600 m3/h	125 kWh	1x4/7	228.389	85.861	244.650	242.702	801.602
IX	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THỦY CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY							
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:							
335	M109.0101	100 t			298.058	113.187			411.245
336	M109.0102	200 t			392.904	149.204			542.108
337	M109.0103	250 t			491.099	186.493			677.592
338	M109.0104	400 t			641.346	249.875			891.221
339	M109.0105	600 t			754.529	293.972			1.048.501
340	M109.0106	800 t			1.048.108	416.467			1.464.575
341	M109.0107	1000 t			1.233.051	489.954			1.723.005
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:							
342	M109.0201	60 t			83.486	31.703			115.189
343	M109.0202	200 t			145.391	55.212			200.603
344	M109.0203	250 t			152.637	57.963			210.600
345	M109.0301	Pông tông			252.730	89.727			342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:							
346	M109.0401	5 t	44 lít diesel	1 ttr 1/2	169.382	67.304	722.627	353.262	1.312.575
347	M109.0402	40 t	131 lít diesel	1 ttr 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	582.335	231.391	2.151.459	679.988	3.645.173
	M109.0500	Ca nô - công suất:							
348	M109.0501	12 cv	3 lít diesel	1 ttr 1/2	61.191	21.854	49.270	353.262	485.577
349	M109.0502	23 cv	5 lít diesel	1 ttr 1/2	67.192	23.997	82.117	353.262	526.568
350	M109.0503	30 cv	6 lít diesel	1 ttr 1/2	70.293	26.034	98.540	353.262	548.129
351	M109.0504	54 cv	10 lít diesel	1 ttr 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	90.295	33.443	164.234	637.262	925.234
352	M109.0505	75 cv	14 lít diesel	1 ttr 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	115.667	47.862	229.927	637.262	1.030.718
353	M109.0506	90 cv	19 lít diesel	1 ttr 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	155.103	64.180	312.044	637.262	1.168.589
354	M109.0507	150 cv	23 lít diesel	1 ttr 1/2 + 1 máy 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	203.201	84.083	377.737	944.655	1.609.676
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (lầm							

		neo, cấp dầu,...) - công suất:								
355	M109.0701	75 cv	68 lít diesel	1 t.tr 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	136.442	59.538	1.116.788	1.815.988	3.128.756	
356	M109.0702	150 cv	95 lít diesel	1 t.tr 2/2 + 1 t.ph I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	319.206	141.346	1.560.218	2.253.033	4.273.803	
357	M109.0703	250 cv	148 lít diesel	1 t.tr 2/2 N2+ 1 t.ph I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	410.272	181.670	2.430.656	2.253.033	5.275.631	
358	M109.0704	360 cv	202 lít diesel	1 t.tr 2/2 N2+ 1 t.ph I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	462.264	204.692	3.317.517	2.253.033	6.237.506	
359	M109.0705	600 cv	315 lít diesel	1 t.tr 2/2 N2+ 1 t.ph I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	646.719	304.338	5.173.355	3.354.770	9.479.182	
360	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	714 lít diesel	1 t.tr B 2/2 N2+ 1 t.ph I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	4.506.149	2.189.222	11.726.272	3.398.376	21.820.019	
	M109.0800	Tàu cuộc sông- công suất:								

361	M109.0801	495 cv	520 lít diesel	1 t. tr 2/2 + 1 t. ph 2/2 + 1 M. tr 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trường 2/2 + 1 KTV C I 2/2 + 2 KTV C II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	4.417.422	2.324.959	8.540.142	5.396.132	20.678.655
	M109.0900	Tàu cướp biển - công suất:							
362	M109.0901	2085 cv	1751 lít diesel	1 t. tr B 2/2 + 1 t. ph 2/2 + 1 M. tr 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trường 2/2 + 1 KTV C I 2/2 + 2 KTV C II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	12.904.138	7.168.966	28.757.286	5.657.768	54.488.158
	M109.1000	Tàu hút - công suất:							
363	M109.1001	585 cv	573 lít diesel	1 t. tr 2/2 + t. ph 2/2 + 1 M. tr 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 KTV C I 2/2 + 1 KTV C II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	3.233.211	1.590.103	9.410.580	4.091.006	18.324.900
364	M109.1002	1200 cv	1008 lít diesel	1 t. tr 2/2 + t. ph 2/2 + 1 M. tr 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trường 2/2 + 1 KTV C I 2/2 + 1 KTV C II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	6.971.061	4.161.828	16.554.737	5.070.295	32.757.921

365	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	3211 lít diesel	1 t.tr 2/2 + t.ph 2/2 + 1 M.tr 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trường 2/2 + 1 KTVC I 2/2 + 3 KTVC II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	30.592.830	21.098.503	52.735.377	6.375.421	110.802.131
	M109.1100	Tàu hút bụi tự hành - công suất:							
366	M109.1101	1390 cv	1446 lít diesel	1 t.tr 2/2 + t.ph 2/2 + 1 M.tr 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trường 2/2 + 1 KTVC I 2/2 + 1 KTVC II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	5.026.604	2.356.221	23.748.164	4.634.873	35.765.862
367	M109.1102	5945 cv	5232 lít diesel	1 t.tr 2/2 + t.ph 2/2 + 1 M.tr 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trường 2/2 + 1 KTVC I 2/2 + 1 KTVC II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	27.925.241	13.622.069	85.926.967	4.634.873	132.109.150
	M109.1200	Tàu ngoàm (có tính năng phá đá ngâm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:							
368	M109.1201	17 m3	2663 lít diesel	1 t.tr 2/2 + 1 t.ph 2/2 + 1 M.tr 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 KTVC I 2/2 + 3 KTVC II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	18.045.090	7.961.069	43.735.381	5.657.768	75.399.308

383	M112.0101	1,1 kW	3 kWh			3.929	905	5.872		10.706
384	M112.0102	2 kW	5 kWh			4.452	1.026	9.786		15.264
385	M112.0103	2,8 kW	8 kWh			5.237	1.207	15.658		22.102
386	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	10 kWh			12.855	2.962	19.572		35.389
387	M112.0105	14 kW	34 kWh			19.587	4.777	66.545		90.909
388	M112.0106	20 kW	48 kWh			31.265	7.739	93.946		132.950
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:								
389	M112.0201	5 cv	2,7 lít diesel			21.939	4.319	44.343		70.601
390	M112.0202	5,5 cv	3 lít diesel			26.209	5.159	49.270		80.638
391	M112.0203	10 cv	5 lít diesel			45.623	8.981	82.117		136.721
392	M112.0204	20 cv	10 lít diesel			91.694	21.936	164.234		277.864
393	M112.0205	25 cv	11 lít diesel			94.853	24.573	180.657		300.083
394	M112.0206	30 cv	15 lít diesel			114.768	29.733	246.350		390.851
395	M112.0207	40 cv	20 lít diesel			150.970	38.317	328.467		517.754
396	M112.0208	75 cv	36 lít diesel			288.096	79.147	591.241		958.484
397	M112.0209	120 cv	53 lít diesel			324.932	89.267	870.438		1.284.637
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:								
398	M112.0301	3 cv	1,6 lít xăng			16.960	3.287	32.165		52.412
399	M112.0302	6 cv	3 lít xăng			28.989	5.618	60.310		94.917
400	M112.0303	8 cv	4 lít xăng			37.863	7.338	80.413		125.614
401	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	22 kWh			137.827	45.041	43.058		225.926
402	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180 kWh	1x3/7		102.033	33.344	352.296	204.458	692.131
403	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	111 lít diesel	1x3/7		894.477	321.754	1.822.992	204.458	3.243.681
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:								
404	M112.0601	6 m ³ /h	19 kWh	1x4/7		157.191	34.472	37.187	242.702	471.552
405	M112.0602	9 m ³ /h	34 kWh	1x4/7		197.447	43.300	66.545	242.702	549.994
406	M112.0603	32 - 50 m ³ /h	72 kWh	1x4/7		253.967	56.943	140.918	242.702	694.530
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công								

		suất:										
407	M112.0701	126 cv	54 lit diesel	1x5/7	175.699	60.171	886.861	285.359	1.408.090			
408	M112.0702	350 cv	127 lit diesel	1x5/7	361.719	126.475	2.085.765	285.359	2.859.318			
409	M112.0703	380 cv	136 lit diesel	1x5/7	381.701	135.355	2.233.576	285.359	3.035.991			
410	M112.0704	480 cv	168 lit diesel	1x5/7	458.575	164.955	2.759.123	285.359	3.668.012			
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:										
411	M112.0801	50 m ³ /h	53 lit diesel	1x1/4+1x3/4 LX	1.650.010	578.951	870.438	477.031	3.576.430			
412	M112.0802	60 m ³ /h	60 lit diesel	1x1/4+1x3/4 LX	1.804.720	648.402	985.401	477.031	3.915.554			
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:										
413	M112.0901	40 - 60 m ³ /h	182 kWh	1x3/7+1x5/7	1.030.042	282.979	356.210	489.817	2.159.048			
414	M112.0902	60 - 90 m ³ /h	248 kWh	1x4/7+1x5/7	1.416.166	389.057	485.386	528.061	2.818.670			
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:										
415	M112.1001	9 m ³ /h (AL 285)	54 kWh	1x4/7	1.439.582	520.331	105.689	242.702	2.308.304			
416	M112.1002	16 m ³ /h (AL 500)	429 kWh	1x4/7	5.457.332	2.021.234	839.639	242.702	8.560.907			
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:										
417	M112.1101	1,0 kW	5 kWh	1x3/7	14.466	1.712	9.786	204.458	230.422			
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:										
418	M112.1201	1,0 kW	5 kWh		11.368	1.345	9.786		22.499			
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:										
419	M112.1301	1,5 kW	7 kWh	1x3/7	14.198	1.972	13.700	204.458	234.328			
420	M112.1302	3,5 kW	16 kWh	1x3/7	43.345	6.543	31.315	204.458	285.661			
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):										
421	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h		1x3/7	14.660	2.140		204.458	221.258			
422	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp		1x3/7	13.613	1.987		204.458	220.058			
423	M112.1403	Máy phun cát		1x3/7	21.628	3.302		204.458	229.388			
424	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	176 kWh	1x3/7+1x4/7	2.998.095	499.682	344.467	447.160	4.289.404			
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:										
425	M112.1501	2,5 kW	5 kWh		29.933	7.800	9.786		47.519			

480	M112.4802	Máy xóa vạch son, công suất 13HP	4 lít xăng		36.728	8.542	80.413	125.683
481	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)			53.114	21.245		74.359
482	M112.4804	Vôn mét điện từ			2.074	680		2.754
483	M112.4805	Đồng hồ vạn năng			915	300		1.215
B	M200.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYỂN DÒNG KHẢO SÁT THÍ NGHIỆM						
I	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT						
484	M201.0001	Bộ khoan tay			38.006	9.745		47.751
485	M201.0002	Máy khoan XY-1A			59.111	21.111		80.222
486	M201.0003	Máy khoan XY-3			164.041	58.586		222.627
487	M201.0004	Máy khoan GK-250			106.061	37.879		143.940
488	M201.0005	Bộ nén ngang GA			317.965	132.485		450.450
489	M201.0006	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)			9.403	1.768		11.171
490	M201.0007	Búa khoan tay P30			16.016	3.408		19.424
491	M201.0008	Thùng trục 0,5 m3			5.779	1.032		6.811
492	M201.0009	Máy khoan F-60L			726.151	279.289		1.005.440
493	M201.0010	Máy xuyên động RA-50			40.844	16.338		57.182
494	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda			324.691	137.581		462.272
495	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực			227.009	94.587		321.596
496	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT			8.083	2.994		11.077
497	M201.0014	Biến thế thấp sáng			4.988	1.108		6.096
498	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18			25.457	8.347		33.804
499	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100			31.518	10.334		41.852
500	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại I mạch (ES-125)			73.022	26.079		99.101
501	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại I2 mạch (Triosx-12)			214.229	77.901		292.130
502	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)			251.811	91.568		343.379
503	M201.0020	Máy thủy bình điện từ			11.251	3.516		14.767
504	M201.0021	Máy toàn đạc điện từ			107.314	39.746		147.060
505	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3			391.245	149.046		540.291

533	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)			11.453	3.394			14.847
534	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)			4.572	1.261			5.833
535	M202.0026	Máy cắt đất			1.715	527			2.242
536	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm			11.179	3.440			14.619
537	M202.0028	Máy cắt ứng biến			91.813	32.790			124.603
538	M202.0029	Máy nén 3 trục			413.322	155.971			569.293
539	M202.0030	Máy ép litynhóp			11.626	3.577			15.203
540	M202.0031	Kịch tháo mẫu			4.756	1.559			6.315
541	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông			93.481	33.386			126.867
542	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)			45.358	14.515			59.873
543	M202.0034	Máy khoan mẫu đá			41.919	13.414			55.333
544	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn			7.327	2.064			9.391
545	M202.0036	Máy nén một trục			11.626	3.577			15.203
546	M202.0037	Máy nén Marshall			148.248	52.946			201.194
547	M202.0038	Máy CBR			45.421	15.799			61.220
548	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay			5.650	1.674			7.324
549	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)			5.262	1.559			6.821
550	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t			14.472	4.288			18.760
551	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t			22.285	7.131			29.416
552	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t			29.810	9.539			39.349
553	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t			38.750	12.400			51.150
554	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t			32.604	10.433			43.037
555	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t			19.502	5.778			25.280
556	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t			135.150	48.268			183.418
557	M202.0048	Máy gia tải - 20 t			23.288	7.452			30.740
558	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm cháy)			4.257	1.261			5.518
559	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm			49.707	17.289			66.996
560	M202.0051	Máy đo PH			6.269	1.857			8.126
561	M202.0052	Máy đo âm thanh			5.650	1.674			7.324

[illegible]

645	M202.0136	Máy nén có kết				15.625	5.000				20.625
646	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại				6.250	2.000				8.250
647	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng				28.750	10.000				38.750
648	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng				34.500	12.000				46.500
649	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt				20.988	7.300				28.288
650	M202.0141	Máy soi kim tương				6.100	2.000				8.100
651	M202.0142	Máy thẩm				12.139	3.980				16.119
652	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn				117.600	42.000				159.600
653	M202.0144	Máy thử độ bực				2.950	1.000				3.950
654	M202.0145	Máy thử độ rơi côn				2.655	900				3.555
655	M202.0146	Máy uốn gạch				43.200	16.000				59.200
656	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)				3.713	1.100				4.813
657	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator				10.125	3.000				13.125
658	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương				6.750	2.000				8.750
659	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm				6.750	2.000				8.750
660	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn				3.375	1.000				4.375
661	M202.0152	Thiết bị đo độ dày				1.013	300				1.313
662	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát				3.375	1.000				4.375
663	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kin				3.375	1.000				4.375
664	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh				9.600	3.000				12.600
665	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi				6.400	2.000				8.400
666	M202.0157	Tủ chiếu UV				3.200	1.000				4.200
667	M202.0158	Tủ khí hậu				35.400	12.000				47.400
668	M202.0159	Thước đo vết nứt				89	28				117
669	M202.0160	Ví kế				89	28				117
670	M202.0161	Máy scanner (khò Ao)				117.189	31.888				149.077
671	M202.0162	Máy vẽ plotter				66.802	18.177				84.979
672	M202.0163	Máy vi tính				7.796	1.834				9.630

673	M202.0164	Máy tính xách tay				14.188	3.439			17.627
674	M202.0165	Bể ôn nhiệt				5.030	1.490			6.520
675	M202.0166	Bếp gas công nghiệp				1.217	133			1.350
676	M202.0167	Bình thử bọt khí				16.875	5.400			22.275
677	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát				1.238	300			1.538
678	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)				174.243	60.606			234.849
679	M202.0170	Dụng cụ đo nhám				413	100			513
680	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bị rơi				990	240			1.230
681	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc				990	240			1.230
682	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên				1.568	380			1.948
683	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa				1.342	440			1.782
684	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết				2.025	600			2.625
685	M202.0176	Khoáng chuẩn				675	200			875
686	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỷ thuật số				21.425	7.452			28.877
687	M202.0178	Máy Gigarang				6.750	2.000			8.750
688	M202.0179	Máy SHWD				1.188.393	457.074			1.645.467
689	M202.0180	Máy bảo gỗ				2.700	267			2.967
690	M202.0181	Máy cắt Makita				2.686	796			3.482
691	M202.0182	Máy cắt phẳng				15.625	5.000			20.625
692	M202.0183	Máy đầm xoay				4.729	1.147			5.876
693	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép				65.752	22.870			88.622
694	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi				35.995	12.520			48.515
695	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn				5.650	1.674			7.324
696	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn				16.875	5.000			21.875
697	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn				35.650	12.400			48.050
698	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn				20.502	7.131			27.633
699	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng				4.590	1.360			5.950

700	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước				3.713	1.100			4.813
701	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính				9.327	3.273			12.600
702	M202.0193	Máy thử độ chống thấm				11.250	3.600			14.850
703	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính				9.327	3.273			12.600
704	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)				12.139	3.980			16.119
705	M202.0196	Nhớt kế				16.500	4.000			20.500
706	M202.0197	Nhớt kế Suttard				124	30			154
707	M202.0198	Nhớt kế Vebe				4.950	1.200			6.150
708	M202.0199	Súng bột nẩy				6.075	1.800			7.875
709	M202.0200	Thiết bị đo góc nghiêng của cát				1.250	400			1.650
710	M202.0201	Thiết bị đo góc nghiêng tự nhiên của đất rời				938	300			1.238
711	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông				1.215	360			1.575
712	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng				1.013	300			1.313
713	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi				6.750	2.000			8.750
714	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng				6.750	2.000			8.750
715	M202.0206	Thiết bị wheel tracking				797.640	277.440			1.075.080
716	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa				25.000	8.000			33.000
717	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa				825	200			1.025
718	M202.0209	Xe chuyên dùng				315.467	121.333			436.800
719	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi				2.888	700			3.588
III	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, DƯỠNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP								
720	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha				288.776	115.510			404.286
721	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC				28.403	11.361			39.764
722	M203.0003	Công tơ mẫu xạch tay				119.667	47.867			167.534
723	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta				568.693	227.477			796.170
724	M203.0005	Hộp bộ đo lường				537.621	215.048			752.669
725	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí				919.811	367.925			1.287.736

726	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp					288.386	115.354				403.740
727	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm rơle					543.157	217.263				760.420
728	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha					12.172	4.508				16.680
729	M203.0010	Máy đo độ A xit					103.707	41.483				145.190
730	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín					99.407	39.763				139.170
731	M203.0012	Máy đo độ nhớt					85.401	34.161				119.562
732	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng					20.781	8.312				29.093
733	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều					102.078	40.831				142.909
734	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa					34.721	13.888				48.609
735	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc					59.605	23.842				83.447
736	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện					207.544	83.018				290.562
737	M203.0018	Máy đo tỷ trọng					41.757	16.703				58.460
738	M203.0019	Máy đo vạt năng					85.922	34.369				120.291
739	M203.0020	Máy chụp sóng					296.203	118.481				414.684
740	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu					212.560	85.024				297.584
741	M203.0022	Máy phát tần số					75.696	30.278				105.974
742	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6					104.685	41.874				146.559
743	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm					94.717	37.887				132.604
744	M203.0025	Mé gồm mét					28.663	11.465				40.128
745	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực					49.053	19.621				68.674
746	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện					283.956	113.582				397.538